

Thách đố của Giáo hội Việt Nam, nhìn từ góc độ Văn hóa

The Challenges of the Vietnamese Church from a Cultural Perspective

Lm. Giuse Nguyễn Trọng Viễn^{1*}, OP

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

¹Dòng Đa Minh

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

[doi: https://doi.org/10.54855/csl.25536](https://doi.org/10.54855/csl.25536)

® Copyright (c) 2025 Nguyễn Trọng Viễn

Received: 29/05/2025

Revision: 15/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Culture; Faith; Vietnamese Church; Market Economy; Relativism

This article examines the interplay between culture and faith, highlighting the challenges currently faced by the Church in Vietnam. The author emphasizes that culture is the necessary environment for faith to take root and bear fruit, while Christianity purifies and perfects human cultural values. The study outlines the fundamental dimensions of Christian culture—personalism, historicity, sacramentality, and integrality—showing their intrinsic link to the mysteries of the Incarnation and salvation. In the Vietnamese context, the Church encounters multiple challenges: the fragmentation of modern culture, the impact of a market economy, relativism, and the crisis of conscience. The article concludes by stressing the urgent need for deeper formation in the culture of faith, enabling the Church to serve as a leaven of life and a transformative witness within Vietnamese society today.

TÓM LƯỢC

Từ khóa: Văn hóa; Đức tin; Giáo hội Việt Nam; Kinh tế thị trường; Chủ nghĩa tương đối

Bài viết này phân tích mối liên hệ giữa văn hóa và đức tin, đồng thời chỉ ra những thách đố mà Giáo hội Việt Nam đang đối diện. Tác giả nhấn mạnh văn hóa là môi trường thiết yếu để đức tin bén rễ và sinh hoa trái, đồng thời Kitô giáo vừa thanh luyện vừa kiện toàn các giá trị văn hóa nhân loại. Bài viết làm rõ các chiều kích nền tảng của văn hóa Kitô giáo như tính ngôi vị, tính lịch sử, tính bí tích và tính toàn diện, cho thấy chúng gắn liền với mầu nhiệm Nhập Thể và cứu độ. Trong bối cảnh Việt Nam, Giáo hội phải đối diện với nhiều thách đố: sự phân mảnh văn hóa hiện đại, ảnh hưởng của kinh tế thị trường, chủ nghĩa tương đối và khủng hoảng lương tâm. Kết luận nhấn mạnh nhu cầu đào luyện văn hóa đức tin sâu xa hơn, để Giáo hội có thể trở thành men sống cho xã hội Việt Nam hôm nay.

Văn hóa và Đức Tin

Văn hóa là một khái niệm rất rộng và cũng rất hàm hồ. Đã có rất nhiều định nghĩa về văn hóa và không dễ mà người ta có được một sự đồng thuận với nhau. Xin tạm dùng cách diễn tả của Công Đồng Vatican II để có một chút khái niệm về văn hóa :

“Theo nghĩa tổng quát, hạn từ “văn hóa” chỉ tất cả những gì con người có thể sử dụng để trau dồi và phát triển các năng khiếu đa diện của tâm hồn và thể xác; để tìm cách chế ngự cả trái đất bằng tri thức và lao động; để làm cho đời sống xã hội, cả trong gia đình cũng như nơi cộng đồng chính trị trở thành nhân bản hơn...” (MV số 53)

Con người là sinh vật có văn hóa

So với các con vật khác, con người có khả năng “cấy trồng” (culture) để có lương thực thể xác. Nhưng hơn nữa, con người còn có khả năng “cấy trồng” để làm thăng tiến phẩm tính người, đó là văn hóa. Con người là sinh vật có văn hóa.

Về mặt sinh học, ta thấy sự sống của con vật hầu như đã được lập trình cách đầy đủ. Một con vật, dù không được học với “bố mẹ”, vẫn có được một khả năng sinh tồn căn bản. Bộ não của con vật chỉ còn lại một số ít “đĩa trống” để học hỏi thêm trong quá trình sống. Trong khi đó, con người lại không được lập trình để sống như người. Nếu không được sống với người khác, con người lớn lên không khác gì một con vật. Bộ não của con người không được lập trình để sống đẳng cấp người trong “giới tự nhiên”. Bù lại, phần “đĩa trống” của não bộ con người thì rộng mênh mông đến độ như có thể “nhét” cả vũ trụ vào đó. Do đó, con người cần học hỏi để có một sự sống tối thiểu như một con người và phát triển để mỗi ngày lại trở nên người hơn, đó là quá trình tiếp thu văn hóa (enculturation). Vận mạng của con người thiết yếu mang tính xã hội và tính văn hóa...

Hơn nữa, việc “học” của con người cũng không phải là tiếp thu một cách thụ động và vận hành như một chương trình máy móc. Quá trình tiếp thu văn hóa không mang tính chất của bản năng, hoặc theo những phản ứng “phản xạ có điều kiện” như những học thuyết tâm lý vật lý vào cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhưng ít nhiều vẫn mang phẩm tính “luân lý”, nghĩa là hàm chứa một sự lựa chọn trong tự do, dù là tự do tương đối.

Nói cách khác, trong khi con vật mãi là nó và chỉ học để “là nó”, thì vận mạng của con người lại được thể hiện trong một quá trình từ “là người” cho đến “làm người” và “làm người” bằng chính những giá trị tinh thần. Trong quá trình ấy, con người thu thập những giá trị nhân bản để sống “có văn hóa”, và “cách học” ấy, tự căn bản vẫn mang tính chất “nhân nghĩa”, nghĩa là không phải do môi tương tác máy móc nhưng luôn có phần của tự do. Các học thuyết mang tính duy vật dù có chối từ yếu tố tự do và tình nghĩa (chủ nghĩa duy vật máy móc) hoặc giảm nhẹ đến đâu (chủ nghĩa duy vật khoa học), thì cũng khó lòng gạt bỏ hoàn toàn nền tảng siêu hình của phận người trong văn hóa.

Con người là sinh vật có văn hoá. Khao khát vươn lên của con người cũng bộc lộ trong những hình thức văn hoá và tôn giáo khác nhau. Văn hóa không phải chỉ là lớp vỏ của tư tưởng bao bọc thực tại, nhưng chính là cách thức khám phá bản chất của thực tại. Bởi vì, theo quan niệm của Sách Thánh, thực tại chỉ có thể là thực tại khi được trao cho con người, vì con người là sinh vật cao cấp nhất của vũ trụ này và được trao trách nhiệm

“đặt tên” cho muôn vật¹. Đối với con người, cuộc sống không thể không có văn hoá và những nỗ lực sống một cách “có văn hoá” đúng nghĩa cũng là nỗ lực khám phá chân lý của thực tại. Hiến chế Mục Vụ nói :

“Một đặc điểm của con người là bản ngã nhân vị chỉ có thể đạt tới nhân tính đích thực và trọn vẹn nhờ văn hóa, nghĩa là nhờ việc trau dồi những phẩm chất thiện hảo và giá trị tự nhiên. Vì thế, cuộc sống con người bao giờ cũng gắn kết chặt chẽ với thiên nhiên và văn hóa” (MV, số 53)

Đức Tin hội nhập vào Văn hóa

Mầu nhiệm sáng tạo và cứu độ, tự bản chất là thực tại “siêu văn hóa” và ta vẫn có thể thấy những trường hợp Thiên Chúa vượt quá văn hóa thời đại. Tuy vậy, Thiên Chúa đã chọn nền văn hóa Xê-mít để thực hiện mầu nhiệm ấy, cũng chính Thiên Chúa làm cho mầu nhiệm ấy trở nên trọn vẹn hơn trong việc tiếp thu văn hóa Hy La và các nền văn hóa khác. Do đó, đức Tin, trong một khía cạnh một cách nào đó, cũng là văn hóa.

Cũng vậy, Giáo hội, là Dân Chúa lữ hành qua dòng lịch sử (X. GH 2), vừa trung thành với truyền thống đặc thù của mình, vừa tiếp thu các nền văn hóa mới; đồng thời Giáo hội lãnh sứ mạng vừa không ngừng thanh lọc những yếu tố lầm lạc do tội lỗi đã xâm nhập vào thế giới nhân loại, vừa liên kết và nâng cao các nền văn hóa khác nhau :

“Tin Mừng không ngừng thanh luyện và nâng cao phong hóa các dân tộc. Với nguồn thiên ân sung mãn, Tin Mừng tác động từ bên trong làm cho những đức tính và nét đẹp cao quý nơi tâm hồn các dân tộc hay của từng thời đại được thêm phong phú, được củng cố, bổ túc và tái tạo trong đức Kitô” (MV 58)

Nếu hiểu khái niệm văn hóa là gồm tóm các giá trị nhân bản và trở thành chuẩn mực hướng dẫn đời sống của nhân loại thì đức Tin phải thực sự đạt đến tầm mức văn hóa và Tin Mừng phải được diễn tả như là văn hóa đức Tin.

Vài đường nét căn bản của văn hóa Kitô giáo

Để làm sáng tỏ những đường nét văn hóa đức Tin một cách cụ thể, xin được khái lược vài nét căn bản của đức Tin, những điều cần được thâm nhập như một văn hóa đức Tin...

Tính ngôi vị và linh đạo sống với ai

Tính ngôi vị là một trong những đóng góp quan trọng nhất của Kitô giáo đối với thế giới; và nếu cần tìm một chứng tá rõ nét để ta có thể cảm nhận được về ơn cứu độ duy nhất của đức Giêsu Kitô, thì có lẽ đó là yếu tố “ngôi vị”.

Các nhà nghiên cứu khá đồng thuận với nhau rằng khái niệm ngôi vị, theo cách hiểu của thời hiện đại, còn rất xa lạ với triết học Hy Lạp². Roger Garaudy viết :

“Kitô giáo đã sáng tạo một chiều kích mới về con người, chiều kích nhân vị. Quan niệm này hoàn toàn xa lạ với duy lý cổ điển đến độ các Giáo phụ Hy Lạp không thể

¹ X. St, 2, 19-20

² X. Gioan Nguyễn Ngọc Hải, CSsR, Con người, Một Huyền Nhiệm, Học viện Anphongsô, Safigofn 2015, trang 165.

tìm thấy trong triết học Hy Lạp những phạm trù và những ngôn từ để diễn tả thực tại mới mẻ này”³.

Từ ngữ “ngôi vị” thực sự đã xuất hiện trong văn hoá Hy Lạp, nhưng chính Kitô giáo đã mang lại ý nghĩa độc đáo và phẩm tính quan trọng bậc nhất của khái niệm này, đặc biệt là nhờ vào tín lý về Mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi. Trên nền tảng tín lý ấy, khái niệm ngôi vị cũng được hiểu cho các hữu thể có lý trí, tức là các thiên thần và con người. Chính điều này làm nên nền tảng về phẩm giá vô cùng cao quý của mỗi con người và khái niệm ấy vẫn luôn được coi trọng trong suốt thời Trung Cổ. Vào khoảng thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, nhân giới khoa học thay đổi, khoa học thực nghiệm thống trị giới trí thức đến độ muốn loại trừ cả tôn giáo và triết lý, nên ý niệm ngôi vị, xét như một khái niệm siêu hình, cũng bị bỏ quên. Tuy vậy, ngay từ khởi đầu thời Cận đại thế kỷ XVII, nền triết học ấy cũng đã tìm thấy một con đường khác để kinh nghiệm được chính thực tại ngôi vị, đó là việc khám phá ý niệm chủ thể tính, từ R. Descartes đến I. Kant... Trong thời hiện đại, có hai triết gia đã có nhiều đóng góp để làm sáng lên khái niệm ngôi vị, đó là E. Mounier⁴ và G. Marcel⁵. Từ đó, khái niệm ngôi vị (hay nhân vị) đã trở nên một khái niệm căn bản để xác định phẩm tính cao quý của một con người.

Trên nền tảng ý niệm ngôi vị của Chúa và của con người⁶, truyền thống Do Thái Kitô giáo trình bày một linh đạo căn bản của sự sống con người, linh đạo “sống với ai”, hướng tới đạo yêu thương như một mối tương quan ngôi vị bao gồm toàn thể ngã vị, chứ không phải chỉ là một thứ tình cảm chủ quan và nhất thời.

Nền tảng nhân học Kitô giáo khẳng định bản chất con người trong mạc Khải Thánh kinh :

“Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ”. (St 1, 27)

Ý nghĩa sâu xa và trọn vẹn của nền tảng này là con người được dựng nên để sống với Chúa và nhờ sống với Chúa sống mà có thể sống với nhau. Khẳng định này cho thấy bản chất của con người vượt quá mục tiêu tự hình thành ra mình, tự khẳng định mình, qua lao động trên vật chất hoặc qua việc thể hiện những tài năng cao cả nào đó của chính mình. Mặc dù con người có bốn phận “*thống trị mặt đất*”, “*làm bá chủ cá biển, chim trời, và mọi giống vật bò trên mặt đất.*” (St 1,28), nhưng con người không thể hình thành nên bản chất người và không thể hoàn thành vận mạng của mình chỉ với việc lao động. Mặc dù con người có lý trí khôn ngoan và có tự do cao cả, nhưng con người vẫn không thể hoàn thành cuộc đời mình với trí khôn sáng suốt hoặc với một thứ tự do tuyệt đối. Vận mạng của con người vượt quá tình trạng sống thế nào, vượt quá cặp phạm trù đúng sai, để vươn tới chỗ sống với ai khác, sống vì, sống cho ai khác. Vận mạng con người, từ trong mầu nhiệm sáng tạo, đã bao hàm khao khát sống với, và chỉ có thể được hoàn

³ Nguyễn Thái Hợp op, *Chút Đây Là Tin*, nxb; Văn Hoá Sài Gòn 2008, tr. 89

⁴ X. E. Mounier, *Le Personalisme*.

⁵ X. G. Marcel, *Journal métaphysique*.

⁶ Xc. Joseph Ratzinger, *Đức Tin Kitô giáo Hôm qua và Hôm nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội 2009, Bản dịch của Lm Athanasio Nguyễn Quốc Lâm và Phạm Hồng Lam, các trang 122-127, 188 – 192.

thành khi sống với Chúa, rồi từ đó mà có thể sống với nhau. Sách Giáo lý Giáo hội nói :

“Tận đáy lòng, con người khao khát Thiên Chúa vì con người được tạo dựng do Thiên Chúa và cho Thiên Chúa. Thiên Chúa không ngừng lôi kéo con người đến với mình, và chỉ nơi Thiên Chúa, con người mới tìm gặp chân lý và hạnh phúc mà họ không ngừng tìm kiếm” (s.27)

Rồi sách Giáo lý trích lời Hiến chế Mục vụ :

“Ý nghĩa cao cả nhất của phẩm giá con người là con người được kêu gọi kết hợp với Thiên Chúa...và con người chỉ sống hoàn toàn theo chân lý một khi tự ý nhìn nhận tình yêu ấy và phó thác đời mình cho Đấng tạo dựng mình” (MV 19,1)

Ý nghĩa sống-với hướng dẫn toàn bộ đời sống đức Tin theo truyền thống Sách thánh.

Tính lịch sử và tính huyền nhiệm

Tuy ông tổ của ngành sử là một người Hy Lạp, sử gia Hérodote, nhưng người Hy Lạp lại không có quan niệm đích thực về lịch sử. Cũng như nhiều nền văn minh khác, người Hy Lạp quan niệm thời gian diễn tiến theo vòng tròn. Với cái nhìn như vậy, những dữ kiện không có đủ giá trị lịch sử, mà chỉ là những biểu hiện phụ thuộc, nằm trong vận hành chung của một chu kỳ lập đi lập lại.

Ý niệm vũ trụ được sáng tạo từ hư vô và đi đến thời điểm thành toàn, ý niệm ấy chỉ có trong mạc khải Do thái- Kitô giáo. Với quan niệm này, vũ trụ có khởi đầu và kết cuộc; và nhất là vận mạng của con người cũng diễn tiến theo chiều kích sử, bắt đầu từ sáng tạo, rồi sa ngã, rồi được cứu độ và hướng tới ngày cánh chung.

Quan niệm nền tảng về lịch sử như thế làm cho tất cả mọi biến cố và sự kiện trở thành duy nhất, có tầm quan trọng riêng, có một “vận mạng riêng”, trong một dòng lịch sử diễn tiến theo “đường thẳng”. Như thế, chiều kích lịch sử không còn chỉ là một sự sắp xếp của sử gia như một sự nối kết bên ngoài, nhưng thuộc về chính bản chất của thế giới hữu hình và của con người. Chiều hướng ấy cũng cho thấy nhân loại và vũ trụ đạt tới cứu cánh của mình, một cách chính yếu, không phải bằng một sự thanh luyện tinh thần hoặc theo phẩm tính luân ý, nhưng được thành toàn trong vận hành của thực tại qua dòng lịch sử.

Con người có một qui chế hiện hữu riêng biệt, không giống như các thiên thần mà cũng không giống như các sự vật khác. Con người vừa có khả năng quyết định vận mạng của mình một cách tự do; nhưng quyết định đó lại được thể hiện trong "thế giới này", tức là qua dòng thời gian và trong khung cảnh của những sự vật tương đối. Con người luôn sống tình trạng không đồng nhất với chính mình, và cứ phải tìm mình, phải hình thành ra mình. Dĩ nhiên nhân loại có một bản tính chung, làm nên qui tắc căn bản và nên tiếng gọi hướng tới một cùng đích; nhưng con người lại cần làm cho bản tính này phát triển, làm cho tiếng gọi đó trở nên một sự chấp nhận của cá nhân. Ý thức về sự "có thể trở nên khác" như thế, con người sống cuộc đời mình như một dự phóng, mỗi lần dần bước là một lần làm cuộc vượt thoát khỏi những giới hạn để tiến tới một tình trạng tốt hơn.

Trong thế giới đầy những sự vật tương đối vây bọc, con người không thể tìm giải thoát bằng cách chối từ hay trốn chạy vào một thế giới nào khác. Mỗi người được đặt trong

một hoàn cảnh riêng biệt với những thách đố riêng biệt, để có câu trả lời một cách độc đáo riêng biệt của chính mình cho những thách đố đó. Do đó, con người chỉ có trở thành chính mình qua cuộc sống thực của mình; cuộc sống đó không đóng kín với thế giới thiên nhiên, với xã hội cũng như với siêu việt, và phải là cuộc sống "tại thế".

Như vậy, qui chế hiện hữu của con người là tìm tuyệt đối qua thế giới tương đối, là xác định vận mệnh trường cửu của mình trong dòng thời gian. Qui chế hiện hữu như thế làm cho cuộc sống con người được đặt trong thế giới, cùng với sự cao cả và khốn cùng của mình, chấp nhận chiến đấu trong điều kiện cụ thể của mình, để hoàn thành vận mạng của mình.

Tính lịch sử của vũ trụ chỉ có ý nghĩa vì con người. Vì vũ trụ tùy thuộc vào cách sử dụng của con người, nhằm hoàn thành vận mệnh con người, nên có thể nói chính con người mới thổi ý nghĩa lịch sử vào cho vũ trụ. Chính con người phải trở thành mình, hoàn thành vận mạng của mình trong lịch sử, điều đó gọi là "sử-tính". Quả thật, tự bản chất, lịch sử đã là một cái gì đặc biệt của riêng con người. Thiên thần và các sinh vật không có lịch sử đúng nghĩa. Chỉ con người, với qui chế hiện hữu riêng biệt của mình, mang sứ mệnh phải hình thành bản thân mình trong dòng lịch sử, mới có thể mới có thể có lịch sử đúng nghĩa và mới có thể nhìn nhận giá trị của lịch sử. Điều đó làm nên xương sống của đời sống đức Tin. Khi sáng tạo và thực hiện nhiệm vụ cứu độ, Thiên Chúa đã đi vào lịch sử như "Đấng ở cùng" (Emmanuel) để thực hiện nhiệm vụ cứu độ bằng một đường lối độc đáo, một "lịch sử ơn cứu độ". Như thế, đời sống đức Tin một cách đúng nghĩa chính là sống lịch sử đời thường của mình như một lịch sử ơn cứu độ.

Tuy nhiên, chiều kích lịch sử không phải là tất cả. Trong Kitô giáo có hai chiều kích bổ sung và giao thoa với nhau, chiều kích lịch sử như "qui chế hiện hữu" của con người và chiều kích huyền nhiệm như tác động của một Thiên Chúa siêu lịch sử. Thiên Chúa là vĩnh cửu, không thay đổi và không lệ thuộc vào những biến thiên của lịch sử. Khi can dự vào thụ tạo có tính lịch sử thì sự vĩnh cửu của Thiên Chúa không tan biến đi, nhưng "ẩn chứa" trong từng thời khắc lịch sử, để mỗi thời khắc ấy trở nên một "hiện tại vĩnh cửu". Tạm nói cách thức giao thoa đó tỏ hiện trong nhiệm vụ cứu độ là: gặp gỡ "cá biệt" để hiệp thông với "phổ quát", đón nhận cái "tương đối" để sống cái "tuyệt đối", sống cái "vĩnh cửu" trong cái "hiện tại" như một "Ngày Hôm Nay Vĩnh Cửu"⁷... Hoặc nói cách cụ thể hơn là: gặp gỡ đức Giêsu Nagiarét (cá biệt) để đi vào hiệp nhất với đức Kitô (Đấng cứu độ phổ quát).

Đây là điều các suy tư triết học theo lẽ thường khó lòng lý giải nổi, nhưng đó là đường lối của Thiên Chúa. Thiên Chúa muốn cứu độ con người bằng cách khởi đi từ chính "qui chế hiện hữu" của con người, giúp con người đạt đến sự hiệp thông với Thiên Chúa siêu việt bằng chính những gì rất cụ thể, nhỏ bé trong tầm tay của con người. Điều này dĩ nhiên chỉ có thể thực hiện được cách hoàn hảo trong quyền năng của Chúa Thánh Thần, một cách khách thể nơi "đức Giêsu là Đấng Kitô", và một cách chủ thể nơi thái độ tin của người tín hữu.

Mặt khác chiều kích lịch sử trong nhiệm vụ Kitô giáo hướng tới chân trời Cánh Chung. Thời gian không đi vòng tròn như nơi các tôn giáo và triết học khác, mà là một hành

⁷ Xc. Joseph Ratzinger, Sđd, trang 340-343

trình hướng tới một mục tiêu là sự thành toàn của toàn bộ vũ trụ và con người. Từ đó, cách suy tư của người Hy Lạp được gọi là “suy tư tìm bản chất”, dừng lại trong sự vật ở tình trạng tĩnh. Trong khi đó, người Do thái thì tin Chúa là nguyên nhân và cùng đích phổ quát của tất cả mọi sự. Niềm tin ấy giúp người Do thái vượt qua, hoặc nhiều khi là bỏ qua, thái độ chúm mũi vào những nguyên nhân gần, để nối kết mọi sự với nguyên nhân cuối cùng và luôn hướng tới cùng đích là chính Chúa.

Tính bí tích và quy chế hiện hữu của con người

Con người là tinh thần nhập thể. Con người không phải là thiên thần mà cũng không phải là con vật. Con người không thể chỉ là “vật” mà cũng không thể chỉ là “tâm”.... Có nhiều khi yếu tố “vật” ảnh hưởng sâu xa; và cũng có khi yếu tố “tâm” giúp người nào đó vượt thắng được thách đố khó khăn của “vật”. Mặc dù mỗi người có trải nghiệm riêng của mình và không dễ tìm được một thái độ bình quân chung chung trong nền tảng siêu hình của phận người, nhưng ở nền tảng, vị thế siêu hình hồn-xác, tâm-vật hình thành nên một quy chế sống đặc biệt, con người trong sử tính. Trong thế giới tự nhiên, sự sống đích thực của con người luôn nằm ở “giao điểm” ấy. Con người có thân xác, nên có trải nghiệm trong dòng thời gian. Nhưng bản chất người không phải là những phản ứng thực nghiệm rời rạc trước các kích động của ngoại giới; và cũng không phải là những tư tưởng ngẫu hứng, bay bổng. Con người không thể nào loại bỏ đi kinh nghiệm thật của con người trong thân xác; và tinh thần nối kết các yếu tố rời rạc của vật để hình thành nên một “câu chuyện”. Mỗi khi kết cấu được hai hoặc vài tình huống, vài sự kiện với nhau trong một như một câu chuyện (không phải là sự kết nối nhân quả của khoa học thực nghiệm) là con người đã nhân-hóa bản thân mình và nhân hóa thế giới...

Trong mức độ “tự nhiên”, bản chất người vẫn có một sự “tôn nghiêm” sâu ẩn. Chỉ có yếu tố “tâm” mới gợi mở được cho sự “tôn nghiêm” nơi phẩm giá con người, nên “tâm” luôn phải quan trọng hơn “vật”. Tuy vậy, với niềm tin Kitô giáo, “tâm” của con người không phải toàn quyền tự do sáng tạo ý nghĩa cách vu vơ, theo kiểu tự do ngẫu hứng, vì trong con người còn có yếu tố “linh”. Con người là “hình ảnh Thiên Chúa” và con người cần khám phá ý nghĩa chân thực mà Chúa đã ghi khắc trong chính mình và nơi sự vật.

Trên nền tảng ấy, ta hiểu được nhiệm vụ cứu độ của Thiên Chúa đã được thể hiện theo quy chế hiện hữu riêng của con người. Thiên Chúa can dự và lịch sử, Thiên Chúa mạc khải và diễn tả chính mình qua thực tại lịch sử. Do đó, bản chất đức tin nhất thiết bao hàm tính bí tích, hiểu theo nghĩa những “dấu chỉ bên ngoài” có khả năng biểu lộ ý nghĩa và sự sống đích thực bên trong. Thật ra chính quy chế bí tích như thế đặt con người vào vị thế tự do, chủ động và mở ra một chân trời vô cùng phong phú.

Theo nghĩa căn bản như thế, ta có thể hiểu bản chất con người được Thiên Chúa sáng tạo đã mang tính bí tích, Thiên Chúa cũng muốn đến với con người phù hợp với bản chất người, nên Ngài cũng chọn đường lối mang tính bí tích, ơn cứu độ nói chung mang tính bí tích, chính đức Kitô là một Bí Tích, Giáo hội là một bí tích phổ quát của ơn cứu độ⁸...

Trong chiều hướng đức tin có tính lịch sử và tính bí tích như thế, chúng ta cũng hiểu được, chiêm niệm Kitô giáo nhằm tới một mục tiêu chính yếu là khám phá thánh ý của Chúa trong hành trình cuộc đời, qua những thách đố, những sự kiện, những vấn đề của

⁸ Xc. F. Gomez Ngô Minh, S.J. Giáo Hội Học, Chương VIII, Giáo hội là một Bí tích...

đời sống thường ngày. Một cách nào đó, ta có thể nói lối sống của đức Tin chính là lối sống lần mò trong đêm tối của trần gian, nhưng được ánh sáng của Chúa như ánh chớp lập loè soi lối. Vinh quang của Chúa không thường trực và sáng ngời nhưng chỉ là “dấu chỉ” lấp lánh trên hành trình trần gian. Thái độ của đức Tin khác với, hay đúng hơn là ngược với lối nắm bắt một sự hiểu biết vững bền như một nguyên tắc hay như một khái niệm trừu tượng có khả năng toát lược toàn bộ những sự việc đơn lẻ. Thái độ của đức Tin chính là khả năng đọc dấu chỉ nơi sự kiện đơn lẻ và tìm thấy ánh sáng lập loè của Chúa trên hành trình của đêm tối.

Dấu chỉ là một từ ngữ quan trọng trong lịch sử ơn cứu độ và trong đời sống Giáo hội, đặc biệt từ Công đồng Vatican II. Khả năng đọc dấu chỉ là một biểu lộ cụ thể của sức sống đức Tin. Tuy nhiên, trong thời đại Tân ước, việc đọc dấu chỉ luôn phải thể hiện một tiêu chuẩn căn bản, đó là đọc mọi dấu chỉ dưới ánh sáng của dấu chỉ chính hiệu là “dấu chỉ Giônã”, dấu chỉ đức Giêsu trong cuộc Tử nạn và Phục Sinh.

Tất cả Kinh Thánh đều hướng tới Đấng Mêsia và trọng tâm chính là cuộc Tử nạn và Phục Sinh của Ngài. Do đó, tất cả lời rao giảng Kitô giáo có thể nói không là gì khác hơn loan báo đức Giêsu đã chết và đã Phục Sinh. Cũng vậy, mọi bí tích không là gì khác hơn “uớm” mầm nhiệm Tử nạn và Phục sinh của đức Giêsu Kitô vào những thực tại khác nhau trên hành trình đức Tin.

Do đó, chính khi uớm mọi biến cố, mọi sự việc vào cuộc Tử nạn và Phục Sinh của đức Giêsu mà người tín hữu có thể đọc ra được ý nghĩa dấu chỉ chân chính nơi những biến cố và mọi sự việc trần gian.

Tính toàn diện

Đức Tin trong truyền thống Do Thái Kitô giáo không phải là một lãnh vực bên cạnh hoặc song song với đời sống thường ngày, nhưng luôn là một sự chấp nhận Chúa một cách trọn vẹn và thuộc về Chúa bằng toàn bộ con người. Chính điều đó làm cho Dân Do thái trở thành một “Dân tộc tôn giáo”, chứ không phải chỉ là một dân tộc có tôn giáo. Cũng vậy, đời sống đức Tin của Giáo hội và mỗi người Kitô hữu hàm chứa một giao ước mà phần đóng góp là toàn bộ hữu thể... Sách Giáo lý Hội thánh Công giáo xác định nội dung căn bản của đức Tin :

“Tin trước hết là gắn bó bản thân con người với Thiên Chúa, đồng thời cũng là tự nguyện chấp nhận tất cả chân lý Thiên Chúa đã mạc khải” (s. 150)

Đức Tin và Lý trí

Đức Tin Kitô giáo hằng định nguyên tắc xuyên suốt lịch sử Giáo hội về hoà hợp giữa đức Tin và lý trí. Đóng góp lớn nhất của thời Trung Cổ Tây phương chính là cung cấp cho nhân loại “đôi cánh Đức tin và Lý trí”. Đức Gioan Phaolô II, trong thông điệp đức Tin và Lý trí cho thấy:

“Đức tin và Lý trí là như đôi cánh giúp cho trí tuệ con người băng mình lên để chiêm niệm chân lý”⁹....

“Tuy nhiên từ sau thời Trung cổ, sự phân biệt chính đáng đã biến thành sự chia rẽ tai hại. Vì não trạng quá duy lý của một số nhà tư tưởng, những lập trường trở thành cấp tiến đến độ trong thực tế đã làm cho triết học ly tán và hoàn toàn độc lập với nội dung của đức tin”¹⁰.

Qua những phân tích của đức Gioan Phaolô II, ta tạm phân biệt ba yếu tố trong đời sống con người: Đức Tin – lý trí triết học – lý trí khoa học:

“Bây giờ có vấn nạn nhắc đến những hình thức của chân lý thiết tưởng cũng là điều hữu ích. Nhiều hơn cả là những chân lý dựa trên những hiển minh trực tiếp hay những chân lý được củng cố bởi kinh nghiệm. Đó là lãnh vực chân lý của đời sống thường nhật và của nghiên cứu khoa học. Một lãnh vực khác là những chân lý có tính cách triết lý, mà con người đạt được nhờ khả năng trỗi xuất của trí tuệ. Sau hết là những chân lý tôn giáo, là những chân lý ăn rễ phần nào trong triết lý. Chúng hàm chứa trong các lời phúc đáp của các tôn giáo khác nhau cho những câu hỏi tối hậu, tùy theo truyền thống của các tôn giáo”¹¹.

Trong ba yếu tố ấy, ta tạm phân biệt chức năng riêng: đức Tin sẽ cho nắm bắt được cứu cánh của đời người; lý trí triết học cho ta biết ý nghĩa nhân bản của thực tại nói chung và lý trí khoa học giúp ta làm chủ được thế giới.

- Đức Tin cho ta kinh nghiệm “mừng”, tức là kinh nghiệm nắm được ý nghĩa chung cuộc của cuộc sống con người ngay trong những tình trạng còn dang dở hoặc bất toàn của cuộc sống hiện tại, và đó là kinh nghiệm hạnh phúc đích thực.

- “Lý trí triết học” sẽ giúp ta vượt qua tính thực nghiệm của thế giới này, để đưa tất cả vào tầng ý nghĩa, khai mở những giá trị nhân bản đích thực trong cuộc sống con người. Lý trí triết học nhân hoá thế giới và mang lại cho con người kinh nghiệm về “niềm vui” chân chính.

- Lý trí khoa học giúp con người thông trị thế giới, sử dụng thế giới để làm cho cuộc sống được thuận lợi, dễ dàng hơn. Lý trí khoa học làm cho con người được “sung sướng”. Tuy nhiên, một khi tách khỏi thứ lý trí triết học và đức tin, lý trí này sẽ rơi vào tình trạng gọi được là “lý trí công cụ”.

*“Một triết học không đặt vấn đề về ý nghĩa của cuộc đời sẽ mắc cái nguy cơ giản lược lý trí vào những **chức năng dụng cụ thuần túy**, không có tham vọng chính đáng nào để tìm kiếm chân lý”¹².*

⁹ Gioan Phaolô II, Thông Điệp Đức Tin và Lý Trí, Lời chào.

¹⁰ Như trên, số 45.

¹¹ Như trên, số 30.

¹² Như trên, số 81.

Cấu trúc Tin – Cây – Mến

Truyền thống Do Thái - Kitô giáo, ngay từ đầu, đã nhận ra đời sống tôn giáo mạc khải mang tính cách mối tương quan ngôi vị toàn vẹn, nghĩa ra là một cách sống tôn giáo bao gồm tất cả mọi sự trong đời sống con người. Tính cách toàn vẹn ấy thường tóm tắt qua ba nhân đức : tin – cây – mến.

* Tin là bước vào tương quan ngôi vị toàn vẹn

Tin là chấp nhận đi vào mối tương quan với chính Chúa. Đây là mối tương quan sống động, chứ không phải chỉ là hiểu biết bằng lý trí hay chỉ là tin có Chúa. Tin là gắn bó với chính ngôi vị chứ không phải chỉ là cần tới Chúa vì địa vị của Chúa, tài năng, một chức năng hay một phẩm tính nào của Chúa. Thái độ tin như thế là khai mở tương quan ngôi vị và bước vào một cuộc phiêu lưu tình nghĩa chứ không phải một bài toán trao đổi có tính sự vật. Niềm tin vào chính Chúa xét như tương quan ngôi vị toàn vẹn cần được thể hiện qua hai khía cạnh cụ thể, tin – cây và tin – mến.

* Tin-Cây là đi trọn đường đời cùng Chúa

Đời sống con người, trong thực tế, có rất nhiều điều bất ngờ, rất nhiều hoàn cảnh khó khăn, nên con người cần có Chúa như người bạn đồng hành và đồng hành suốt cả cuộc đời, đó là sống nhân đức Tin-Cây. Tin-cây không phải là dựa dẫm vào Chúa như một “tài khoản ngân hàng”, nhưng là đón nhận chính Chúa đang đồng hành với mình; giống như đứa con nhận được cái bánh của mẹ thì cũng nhận thấy mình được chính mẹ yêu thương chăm sóc. Đó là đức cây mang tính ngôi vị.

*Tin-Mến là dâng trọn bản thân cho Chúa

Con người thường yêu thương nhau vì cái hay cái tốt của nhau. Nhưng khi người mình yêu thương có những điều xấu, hoặc nhan sắc hay tài năng bị mất đi, hoặc tính tình trở nên xấu, hoặc bị rơi vào một hoàn cảnh khó khăn... thì người ta không còn yêu thương nữa. Nhưng con người không ai hoàn hảo, nhân vô thập toàn, nên người nào cũng có một nỗi xao xuyến sâu xa và khao khát được chấp nhận trọn vẹn bản thân. Khi có nhân đức Tin-Mến, người Kitô hữu dâng trọn bản thân cho Chúa và nhận ra mình được chính Chúa chấp nhận bản thân mình, ngay trong tình trạng bất toàn của mình, giống như người cha/mẹ chấp nhận đứa con của mình dù con có sa ngã hư hỏng thế nào đi nữa, để có thể giúp con vươn lên. Đây là đức mến mang tính ngôi vị.

Nguồn mạch mối tương quan của với Chúa như thế cũng là mẫu mực cho mối tương quan của con người với nhau. Tình yêu Kitô giáo luôn phải hướng tới lý tưởng là mối tương quan tôn trọng ngã vị, đón nhận trọn bản thân và đồng hành trọn cuộc đời...

Thách đố của văn hóa với đức Tin

Thách đố muôn đời của văn hoá

Trước huyền nhiệm con người, mọi bước tiến của tất cả các nền văn hoá đều mới chỉ là, và có lẽ vẫn luôn là bước dò dẫm đi tìm chân lý của thực tại. Bản chất của thực tại có thể được sáng ra, nhưng cũng có thể bị lệch lạc do chính những khẳng định thiên lệch của một thứ văn hóa nào đó. Mỗi nền văn hoá đều có nguy cơ không còn đi tìm chân lý đích thực, khi người ta biến một vài điều trở thành vĩ đại mà chối bỏ sự toàn vẹn của chân lý, chối bỏ thực tại trong tính toàn vẹn của chính nó. Đặc biệt là khi đặt mình trong

thái độ đối phó, người ta sẽ luôn có khuynh hướng đề cao một vài giá trị nhân bản nào đó, đến độ chống đối hoặc loại trừ các giá trị khác. Chẳng hạn tình trạng đề cao thứ “chủ nghĩa anh hùng” mà đánh mất giá trị nhân bản.... Thí dụ : văn hoá diễn binh trong ngày quốc khánh, hoặc những ý tưởng như “đường vinh quang xây xác quân thù”.... Thứ chủ nghĩa anh hùng ấy đánh mất những giá trị nhân bản chân chính, khiến con người tìm niềm vui và sự thành công trong giết chóc....

Thách thức của Văn hóa thời hiện đại

Điều có thể thấy khá rõ là con người càng văn minh lại càng ít có khả năng nắm bắt cái toàn thể. Càng ngày giới trẻ lại càng biết quá nhiều nhưng lại vẫn cứ thiếu cái toàn thể. Giới trẻ ngày nay có thể có mười triệu viên gạch tri thức, nhưng vẫn là một đồng gạch ngoài sân; trong khi ngày xưa người ta có một triệu viên gạch tri thức thì đã có thể xây được một "căn nhà tinh thần" cho mình rồi..... Tính cách phân mảnh của kiến thức trong thế giới hiện đại, rõ ràng hơn ở xã hội Việt Nam, và cụ thể nhất nơi giới trẻ Việt Nam, cũng làm nên sự phân mảnh của nhân cách. Ở Việt Nam, phong cách, thời trang, trò vui giải trí, nghệ thuật, nghề nghiệp.... đều mang dang dấp những "phong trào", trôi dạt theo thị hiếu đoàn lũ...

Lịch sử nhân loại đã trải qua hàng ngàn năm, với biết bao nhiêu tâm hồn chân thật để tạo nên một bề dày lịch sử, không phải chỉ là thứ lịch sử của những sự kiện mà còn là lịch sử của cảm thức về chân thiện mỹ. Bề dày của cảm thức chân thiện mỹ ấy được ghi nhớ trong ngôn ngữ, trong văn hóa, nhất là trong văn hiến của một dân tộc và của cả nhân loại. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ, người ta sẽ tìm thấy những cảm thức về chân lý rất đáng quý trọng khi tìm về ngữ căn của từng từ ngữ; hoặc trong văn hóa, người ta có thể tìm thấy những giá trị nhân văn ẩn sâu dưới những hình thức lễ hội, nguyên tắc giao tế, tổ chức cộng đồng hoặc gia đình...; trong những chuyện cổ tích mang dáng vẻ như huyền-hoặc, không-tưởng lại thường hàm chứa một nguồn mạch tinh thần căn bản (văn hiến) xuyên suốt của một dân tộc...

Một dân tộc không phải chỉ mạnh nhờ tiền bạc, nhờ vũ khí, nhưng còn nhờ bề dày văn hóa và chiều sâu văn hiến. Mỗi người được sinh ra và được lớn lên trong một gia đình với tổ tiên, ông bà, cha mẹ của mình, đồng thời cũng được sinh ra và lớn lên trong một cội nguồn sức sống mang tính tinh thần. Mỗi một con người không làm chủ những giá trị chân thiện mỹ, nhưng được nuôi dưỡng trong nguồn mạch ấy. Có một chiều sâu nhân bản trong lịch sử, trong văn hóa và văn hiến của dân tộc mình và của nhân loại nói chung, chiều sâu ấy mời gọi con người sống thái độ khiêm tốn, trân trọng và tri ân lẫn nhau.

Trong thế giới hôm nay, con người đối diện với quá nhiều thách thức. Cuộc sống của xã hội hiện đại giống như một cuộc đua gay gắt, cuộc đua sống-còn. Thế giới đã chuyển từ một xã hội an ổn ai cũng sống được, chuyển sang một xã hội muốn sống cần có ưu thế hơn người khác; rồi chuyển sang một xã hội cạnh tranh khốc liệt đến độ muốn sống thì phải, cách này cách khác, "tiêu diệt" người khác... Tính cách gay gắt ấy thường đưa tới hệ quả là con người luôn phải đối phó, đối phó với những thách thức bên ngoài để sống còn, đối phó bằng việc phát triển thật nhiều kỹ năng mềm (chỉ để giải quyết tình huống). Mỗi cá nhân đối phó bằng cách khôn khéo để luôn lách, nhiều khi phải bợ đỡ để được thăng tiến hoặc ít là để được an ổn... Thái độ chỉ biết thích ứng, chỉ bận tâm đến thành

quả thành quả cụ thể, có thể đưa tới những thành công gần, nhưng tiếp tục khoét rỗng nền tảng giá trị nhân bản và làm cho người ta xa rời niềm hạnh phúc đích thực.

Con người hiện đại thường không nắm bắt được "vóc dáng" của dòng chảy sinh mệnh ấy, nên thường quá vội vàng phê phán, hoặc phá bỏ truyền thống bao đời bằng cách so chiếu với vấn đề của một thời điểm của lịch sử; biến những nền tảng nhân bản của văn hóa thành chủ nghĩa anh hùng; đánh mất lương tri để chạy theo "hệ quả lịch sử"...

Nguy cơ phá hỏng mạch ngầm chân thiện mỹ ấy chính là thái độ thực dụng, duy tiện lợi; thái độ liều lĩnh, hoặc thái độ "ngựa non háu đá", chẳng hạn : người ta dùng chữ giản thể thay vì phồn thể trong tiếng Trung; người ta dễ dàng phá bỏ những di tích lịch sử để xây những công trình hiện đại; người ta thay thế hình tượng những danh nhân mang dáng vóc văn hóa và văn hiến của dân tộc bằng những vị anh hùng của một ý thức hệ; người ta chính trị hóa mọi hành động của nhân tính; người trẻ đã phá hỏng cấu trúc ngữ nghĩa khi tạo từ cho vui tai (sát thủ đầu mừng mũ...)... Những điều ấy là dấu hiệu ấy đáng báo động về một sự khoét rỗng mạch ngầm chân thiện mỹ...

Giáo hội Việt Nam và Kinh tế thị trường

Từ khoảng thập niên 90 của thế kỷ trước, xã hội Việt Nam chuyển đổi từ kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường. Hệ quả trông thấy rõ ràng là một sự phát triển kinh tế khác thường và mang lại một đời sống thoải mái hơn cho người dân Việt. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường Việt Nam mang dáng vẻ của một thứ kinh tế thị trường hoang dã, nghĩa là biến xã hội hành một cuộc chiến mạnh được yếu thua, và tạo môi trường cho tính gian dối, mất lương tri càng ngày càng trầm trọng hơn. Lý do sâu xa là vì kinh tế thị trường là cách giao trách nhiệm quân bình thị trường vào khả năng sáng tạo của "tư nhân" hoặc "cá nhân". Điều này chỉ có thể lành mạnh khi người dân có được một nền đạo đức cá nhân đủ vững mạnh để mỗi người sống liêm chính và tự nhận ra trách nhiệm công bằng với người khác. Trong nền kinh tế thị trường đúng đắn, sự gian dối và làm ăn độc hại bao giờ cũng có, nhưng không phải là đa số... Nền đạo đức cá nhân căn bản như thể hoàn toàn trống rỗng trong tâm thức của người Việt Nam, những người đã được "đào tạo" tính vô cảm và thái độ vô trách nhiệm trong nền kinh tế chỉ huy trước đây...

Trước tình hình ấy, đáng lẽ ra Giáo hội Việt Nam phải đọc được và phải có chiến lược củng cố việc đạo tạo lương tâm cho người Kitô hữu... Quả thực Thiên Chúa tôn trong con người đến cùng, nên đã để lại trong ý chí tự do của con người một "vị quan toà" của chính mình, đó là lương tâm. Lương tâm là hạt ngọc phản ánh sự hiện diện của Thiên Chúa trong lòng mỗi người và là tâm điểm của việc đào tạo xứng tầm với phẩm giá con người.

Nhưng tiếc thay...

Trong đời sống Giáo hội Việt Nam, người ta đã thấy có một sự ụy ky đối với nhưng khái niệm tự do, lương tâm,... là những điều có hơi hướng của thứ chủ nghĩa cá nhân. Linh mục Mai Văn Hùng nói :

"Phải nhấn mạnh ngay rằng trong giới Kitô hữu, người ta đã dừng lại ở một quan niệm suy thoái về tự do, một quan niệm rất xa quan niệm thần học thánh Tôma đề ra. Có một sự khinh dể ngàn đời của Giáo hội với tự do "bị" quan niệm một cách "tự

phát” như là đồng loã với sai lạc và tội lỗi, nghĩa là thu hẹp vào một thứ tự do thể lý thuần túy trong hoạt trường được qui luật luân lý nhường cho.”¹³

Cùng trong mạch văn đó, linh mục Mai Văn Hùng viết :

“Một dữ kiện khác, cũng rất thiết yếu cho cách đặt vấn đề của chúng ta, đó là sự kiện đánh giá cao các quyền của lương tâm. Giáo hội đã tỏ ra hờn dỗi, và thường thì chống lại sự kiện này bởi vì Giáo hội nối kết sự thăng tiến các quyền lợi đó với kỷ ức đau thương của phong trào chống giáo sĩ của Cách mạng Pháp. Sự từ khước dai dẳng đó (mãi cho tới Vatican II), nhân danh một trật tự luân lý khách quan, là một trong những khía cạnh chính tạo ra cuộc ly dị giữa thế giới thời mới và Giáo hội, bởi Giáo hội đã đi quá đà, coi tự do lương tâm như là một thứ dịch, một thứ hoang tưởng, một thứ thác loạn thật sự”.¹⁴

Sự ứ kỵ đó lại càng lớn hơn nhiều nơi trong đời sống đức Tin của Giáo hội Việt Nam, cũng như trong việc đào luyện đức Tin tại các chủng viện cũng như các cộng đoàn tu trì. Người tín hữu Việt Nam không cần tới lương tâm mà chỉ cần nhắm mắt tuân theo lệnh truyền của các Đấng bậc. Người tu sĩ Việt Nam có lẽ là những người ít được tạo điều kiện để thể hiện khả năng tự quyết định về bản thân mình... Kết quả là một sự yếu kém bản lãnh trong “văn hoá đức tin” mà ta có thể thấy khá rõ.

Thật sự, chỉ với ơn Chúa Thánh Thần và sự vững mạnh của lương tâm, con người mới có thể đứng trước lề luật của Chúa như một chủ thể. Nói cách khác, nếu con người vâng phục Thiên Chúa, thì đó phải là một sự vâng phục xuất phát từ bên trong, trong sự chân nhận của “con tim”, và trong thái độ tự nguyện qui phục, chứ không phải là bị dí đầu dí cổ do một sức mạnh bên ngoài nào. Con người được kêu gọi vâng phục lề luật khách quan, không phải như một “công công”, nhưng như một con người có đầy đủ tư cách làm người. Với lương tâm, con người tự nhận ra cái nghèo, nhận ra mình chỉ là hư vô trước mặt Chúa, và con người tự nguyện qui gồi xuống, nhưng với tư thế “thẳng lưng”, chứ không phải như một kẻ gia nô, khúm núm trước một áp lực bên ngoài. Lương tâm bộc lộ phẩm giá tự do, tự chủ của con người được chính Chúa tôn trọng. Chúa không bao giờ muốn chinh phục con người như kẻ nô lệ.

Cũng như trong lãnh vực tri thức và kinh nghiệm, ta cũng sẽ luôn thấy có sự so le giữa lề luật và lương tâm, nhưng đó là sự so le cần thiết trong qui chế sống của con người. Chính trong sự so le đó, đức tin tìm được ý nghĩa chân chính trong vận hành đi-về giữa lề luật và lương tâm, biểu lộ sự sống đích thực của đức tin trong qui chế hiện hữu người.

Giáo hội Việt Nam và chủ nghĩa tương đối

Một thách đố lớn khác đối với Giáo hội Việt Nam hiện nay là chủ nghĩa tương đối. Ở những thập niên cuối thế kỷ XIX, khi mà bầu khí trong Giáo hội đã quá chú trọng đến đời sau mà quên đời này, nên đánh mất giai cấp lao động, thì chủ nghĩa Mác-xít đã lôi cuốn được tầng lớp lao động với lời hứa hẹn về một “thiên đàng cộng sản”, một thứ

¹³ Mai Văn Hùng OP, *Làm Muối Cho Đời*, Thần học Luân lý cơ bản, lưu hành nội bộ, 1994-1995, trang 95.

¹⁴ Mai Văn Hùng OP, *Sđđ*, trang 120-121.

“cách chung nội tại” mà người ta sẽ có được ngay trong đời sống này. Rồi vào thập niên cuối của thế kỷ XX, khi mà thiên đường cộng sản trở nên mong manh, ảo tưởng, thì người ta vẫn không trở lại với Cánh chung Kitô giáo, nhưng lại rơi vào thuyết tương đối. Cuộc sống con người hiện đại không hướng tới một lý tưởng cao xa ở đâu nữa, không còn thái độ thiết tha, dấn hy sinh cho một lý tưởng về sự thành toàn của dòng lịch sử nữa,... thì con người chỉ còn biết tìm những gì tốt đẹp cho tôi, ở đây và lúc này. Chính sự trống rỗng về khát vọng Cánh chung chân thật mà người ta đành phải chọn giá trị tương đối, vì ít ra đó là những thực tại rõ ràng, có thực, chứ không phải là những chiếc bánh vẽ ...

Quả thật chủ nghĩa tương đối trong thực hành đang là một trào lưu thời thượng, một cách minh nhiên trong tầng lớp trí thức hiện nay, và một cách mặc nhiên trong tầng lớp người lao động... Thái độ ấy đang ảnh hưởng sâu rộng, đến độ có khả năng gạt bỏ những nghĩa cử cao quý lâu đời trong tâm thức nhân loại như cha mẹ hy sinh cho con cháu, dấn thân vào một lý tưởng khó nhọc... Thái độ sống “khôn ngoan” hiện đại là tìm một cuộc sống ổn định ở đây và lúc này, mà hạt nhân căn bản luôn phải là “yêu chính mình” ... Điều này dĩ nhiên cũng đưa tới một quan niệm lệch lạc về hạnh phúc, xét theo đức Tin Kitô giáo. Lý tưởng hạnh phúc hiện nay chính là tìm sự thành đạt hoàn toàn ở đời này, hoặc là tình trạng thanh thản cho chính mình. Lý tưởng hạnh phúc không còn được qui chiếu vào ý nghĩa chung cuộc của đời người thì dĩ nhiên khi đó cũng chẳng mấy ai chấp nhận nẻo đường “Tử nạn và Phục sinh” của đức Giêsu, chẳng ai chấp nhận chiến lược “thua để thắng”, “chết để sống” của tình yêu đích thực, chẳng mấy ai tin vào một sự sống sung mãn trọn vẹn trong tình yêu mà đức Giêsu mời gọi.

Trong khi mà thái độ tương đối ấy đang trở thành “văn hóa” thời đại, thì Giáo hội Việt Nam hình như vẫn không có chiến lược nào, vẫn không trình bày được một vận hành Cánh Chung tràn đầy ý nghĩa của Nước Thiên Chúa đã có mặt và đang lớn lên...

Tạm kết

Xin tạm dùng cách khác niệm về văn hóa như : văn minh, văn hóa và văn hiến, để mô tả mức độ thâm nhập của đức Tin vào văn hóa. Dĩ nhiên có nhiều cách hiểu khác nhau về các khái niệm này, ở đây chỉ xin tạm hiểu văn minh là những thành tựu cụ thể về khoa học và tiện nghi vật chất, hướng tới sự hợp lý. Khái niệm văn minh gắn với sự phát triển tại đô thị và người ta có thể đánh giá tính cách văn minh hơn thua, cao thấp của xã hội này với xã hội kia. Văn hóa là một khái niệm mang tính giá trị nhiều hơn, hàm chứa cả các giá trị vật chất và tinh thần. Văn hóa luôn mang tính nhân sinh và có một bề dày lịch sử. Trong văn hóa, người ta còn dùng khái niệm “văn hiến” (ngôn ngữ Tây phương không có khái niệm này) để diễn tả những giá trị tinh thần có một bề dày lịch sử và trở thành những phẩm tính sâu xa trong tâm thức của người dân¹⁵.

Xét theo những tiêu chuẩn ấy, ta có thể thấy dáng dấp của Giáo hội Việt Nam chủ yếu chỉ là “văn minh Kitô giáo”, có một phần nào đó là “văn hóa Kitô giáo” và khá trống rỗng về “văn hiến Kitô giáo”. Ta có thể thấy rất nhiều nguyên lý căn bản của Kitô giáo, chẳng

¹⁵ Xc. PGS. Viện sĩ Trần Ngọc Thêm, *Tìm về Bản sắc Văn Hóa Việt Nam*, Nxb t/p Hồ Chí Minh, in lần ba, trang 20-27.

hạn vài giá trị đã nêu ở trên, đã bị lãng quên hoặc không được hiểu trong tâm thức chung của người tín hữu. Chính vì thế mà hiện nay nhiều người tín hữu có thao thức đã tìm đến những giá trị và những phương thức sống mang dáng dấp văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, hoặc những trào lưu “thời mới” hoặc nghiêng ngả về khoa tâm lý thực nghiệm ... trong đó có rất nhiều điều trái ngược với văn hóa đức Tin chân chính.

Tài liệu tham khảo

Gioan Nguyễn Ngọc Hải, CSsR, Con người, Một Huyền Nhiệm, Học viện Anphongsô, Safigofn 2015, trang 165.

Nguyễn Thái Hợp op, *Chút Đây Là Tin*, nxb; Văn Hoá Sài Gòn 2008, tr. 89

Joseph Ratzinger, *Đức Tin Kitô giáo Hôm qua và Hôm nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội 2009, Bản dịch của Lm Athanasio Nguyễn Quốc Lâm và Phạm Hồng Lam, các trang 122-127, 188 – 192.

Gomez Ngô Minh, S.J. Giáo Hội Học, Chương VIII, Giáo hội là một Bí tích...

Gioan Phaolô II, Thông Điệp Đức Tin và Lý Trí, Lời chào.

Mai Văn Hùng OP, *Làm Muối Cho Đời*, Thần học Luân lý cơ bản, lưu hành nội bộ, 1994-1995, trang 95.

Biodata

Lm. Giuse Nguyễn Trọng Viễn là linh mục Dòng Đa Minh, và là giáo sư tại Học Viện Công Giáo Việt Nam.

Fr. Jos. Nguyen Trong Vien, O P, is a priest of Order of Friars Preachers (Dominicans), and a professor at the Catholic Institute of Vietnam.